

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: 85 /TB-UBND ngày 14/4/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ I	LUỸ KẾ NĂM 2026	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	13.474	7.264	7.264	53,9	243,6
I	Thu nội địa	3.874	1.669	1.669	43,1	182,2
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	9.600	5.595	5.595	58,3	270,8
IV	Thu viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.805	7.605	7.605	48,1	90,4
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.479	1.497	1.497	43,0	179,3
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.376	1.039	1.039	75,5	225,1
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu phân chi NSDP theo tỷ lệ %	2.103	458	458	21,8	122,6
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.326	5.715	5.715	46,4	75,4
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	10.743	4.700	4.700	43,8	77,1
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.583	1.015	1.015	64,1	68,6
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		393	393		
C	TỔNG CHI NSDP	16.005	2.938	2.938	18,4	93,0
I	Chi cân đối NSDP	14.423	2.698	2.698	18,7	108,1
1	Chi đầu tư phát triển	1.732	354	354	20,4	251,9
2	Chi thường xuyên	12.301	2.342	2.342	19,0	99,5
3	Chi cho vay	0	0	0	0,0	
4	Chi viện trợ	0	0	0	0,0	
5	Chi trả nợ lãi	2	1	1	27,6	113,4
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1	1	1	100,0	100,0
7	Dự phòng ngân sách	288		0	0,0	0,0
8	Các nhiệm vụ chi khác	98		0	0,0	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	1.583	240,1	240,1	15,2	36,2
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: 85 /TB-UBND ngày 14/4/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	THỰC HIỆN		SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ I	LUỸ KẾ NĂM 2026	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	13.474	7.264	7.264	53,9	243,6
I	Thu nội địa	3.874	1.669	1.669	43,1	182,2
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	277	87	87	31,5	119,0
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	12	5	5	45,3	93,9
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	839	481	481	57,4	187,7
4	Thuế thu nhập cá nhân	170	100	100	58,7	165,9
5	Thuế bảo vệ môi trường	125	37	37	29,3	114,0
6	Các loại phí, lệ phí	1.005	343	343	34,1	141,6
	Trở: Lệ phí trước bạ	205	90	90	43,7	186,6
7	Các khoản thu về nhà, đất	1.059	545	545	51,5	397,0
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>					
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	9	1	1	8,0	259,4
-	<i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	50	7	7	14,7	5,4
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	1.000	537	537	53,7	28.307,6
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển	0	0	0		
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công	0	0	0		
10	Thu từ hoạt động xổ số	21	6	6	30,5	115,0
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển	63	4	4	6,8	30,7
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước	4	0	0		
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	0	0	0		
14	Thu khác ngân sách	300	60	60	19,9	66,7
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	9.600	5.595	5.595	58,3	383,0
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	7.356	3.702	3.702	50,3	232,1
2	Thuế xuất khẩu	21	8	8	37,5	128,6
3	Thuế nhập khẩu	2.184	1.863	1.863	85,3	420,8
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	15	1	1	8,9	25,6

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	THỰC HIỆN		SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
			QUÝ I	LUỸ KẾ NĂM 2026	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	2	3=2/1	4
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	3	1	1	26,5	241,5
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu	0				
7	Thu khác	21	19	19		118,0
IV	Thu viện trợ	0				
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác		0	0		
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hòa các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	3.479	1.497	1.497	43,0	242,5
1	Từ các khoản thu phân chia	2.103	1.039	1.039	49,4	278,4
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)	0				
3	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	1.376	458	458	33,3	99,1

Ghi chú: Thu khác đã bao gồm thu các khoản huy động đóng góp

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: 85 /TB-UBND ngày 14/4/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	THỰC HIỆN		THỰC HIỆN QUÝ SO VỚI (%)	
			QUÝ I NĂM 2026	LƯỠI KẾ NĂM 2026	DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSĐP	16.005	2.938	2.938	18,4	93,0
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	14.423	2.698	2.698	18,7	108,1
I	Chi đầu tư phát triển	1.732	354	354	20,4	251,9
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	1.732	354	354	20,4	251,9
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	0		0		
II	Chi trả nợ lãi	2	1	1	27,6	113,4
III	Chi thường xuyên	12.301	2.342	2.342	19,0	99,5
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>6.372</i>	<i>1.244</i>	<i>1.244</i>	<i>19,5</i>	<i>105,6</i>
	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>80</i>	<i>19</i>	<i>19</i>	<i>24,1</i>	<i>464,4</i>
IV	Chi cho vay	0	0	0		
V	Chi viện trợ	0	0	0		
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1	1	1	100,0	100,0
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	288	0	0	0,0	
VIII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế	0	0	0	0,0	
IX	Các nhiệm vụ chi khác	98	0	0	0,0	
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP	1.583	240	240	15,2	36,2
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án	528	172	172	32,6	36,7
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	1.054	68	68	6,4	95,0
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	0		0		-

**TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
VÀ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Thông báo số: 85 /TB-UBND ngày 14/4/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự phòng ngân sách địa phương			Dự phòng ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương			Quỹ dự trữ tài chính		
		Dự toán HĐND quyết định	Luỹ kế đã sử dụng	Còn lại	Số NSTW bổ sung	Số đã phân bổ	Còn lại	Số dư đầu năm	Luỹ kế đã sử dụng	Còn lại
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=1-2</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=4-5</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=7-8</i>
	Tổng số	288.490	0	0	0	0	0	351.892	-	351.892
1	Chi đầu tư phát triển			0			0			
2	Chi thường xuyên			0			0			

Trong quý I/2026, đã phân bổ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh 4.000 triệu đồng. Hiện nay, các đơn vị đang thực hiện các thủ tục giải ngân vốn.

KẾT QUẢ PHÂN BỐ SỬ DỤNG SỐ TĂNG THU SO VỚI DỰ TOÁN, DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI

(Kèm theo Thông báo số: 85 /TB-UBND ngày 14/4/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Trong đó	
			Số tăng thu so với dự toán	Dự toán chi còn lại
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG SỐ	-	-	-
1	Giảm bội chi, tăng chi trả nợ	-	0	-
2	Bổ sung tăng dự phòng ngân sách và quỹ dự trữ tài chính	-	0	-
3	Bổ sung nguồn thực hiện chính sách tiền lương	-	0	-
4	Chi đầu tư một số dự án quan trọng	-	0	-
5	Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội	-	0	-
6	Thường vượt dự toán thu hoặc hỗ trợ ngân sách cấp dưới hụt thu	-	0	-